

8

TÍNH TỪ Adjectives

Vietnamese adjectives describe the characteristics of any concrete or abstract existence – they can function as verbs without the help of any linking verb; they can form duplicative derivatives; they can stand before or after the nouns they modify; they can function as adverbs; they can go with helping verbs or main verbs to clarify action or status. In other words, Vietnamese adjectives are the second powerful word class after the noun.

- adjective
 - cardinal numbers as adjectives
- types of adjectives
 - impartial adjectives
 - partial adjectives
 - semi-partial adjectives
 - special adjectives
- forms of adjectives
 - single adjectives
 - compound adjectives
- adjectivals

- positions of adjectives
- adjective formations
 - adjective + adjective
 - adjective + noun
 - adjective + verb
 - verb + noun
 - adverb + verb
- comparison with adjectives
 - positive comparison
 - comparative comparison
 - superlative comparison



I. Tổng Quát – General

Vietnamese adjectives are very special. They describe the nature of any concrete or abstract existence. Grammatically, they can modify themselves, nouns, and proforms and even become adverbs. They describe quality, quantity, color, shape, and condition, or state of mind.

✿ Adjectives describe quality:

Căn nhà này mới. ‘This house is new.’

Ông Nam là người tốt. ‘Mr. Nam is a good man.’

✿ Adjectives describe quantity: ‘many’ or ‘little’:

Trong lớp tiếng Việt có nhiều sinh viên sinh ở nước ngoài. ‘In the Vietnamese class there are many foreign-born Vietnamese students.’

Anh ấy làm việc ít tiền lắm. ‘He makes little money.’

✿ Adjectives describe color:

Tôi thích chiếc xe xanh. ‘I like that blue car.’

Nàng có đôi má hồng thật xinh. ‘She has pretty rosy cheeks.’

✿ Adjectives describe shape:

Chúng tôi ngồi quanh cái bàn tròn. ‘We sat around a round table.’

Sau nhà tôi có cái vườn rộng. ‘Behind my house there is a large garden.’

✿ Adjectives describe condition:

Đây là khu người già. ‘This area is for elderly people.’

Dân nghèo bao giờ cũng khổ. ‘Poor people are always miserable.’

✿ Adjectives describe state of mind:

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.²² ‘Sad people view things sadly.’

Anh ấy kỹ lắm. ‘He is very meticulous.’

II. Chỉ Định Từ Làm Tính Từ – Determiners as Adjectives

A number of terms that function as proforms now can play the role of adjectives, called determiners

Vietnamese has a few determiners functioning as adjectives: *ấy, đó, đấy, kia, này, nọ, ...*

✿ *Ấy* refers to anyone or anything that is mentioned, meaning ‘that’. It is widely used by speakers in North Vietnam.

Người ấy là ai vậy? ‘Who is that person?’

– *Tôi không biết người ấy.* ‘I don’t that person.’

²² *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, line 1444

Anh muốn mượn tiền tôi không? ‘Do you want to borrow my money?’
– *Việc ấy không cần gì phải hỏi.* ‘That thing you don’t need to ask me.’

✿ **Đấy** ‘there, that’ widely used in the North in place of **đó**:

Người đấy là ai? ‘Who is there?’ = *Người đó là ai?*

Anh đến chỗ đấy làm gì? ‘What do you go to that place for?’

Cái đấy mà cất chỗ nào? ‘Where did you hide it?’

✿ **Đó** ‘there, that’ widely used in the Central and in the South:

Nơi đó có nhiều cảnh đẹp. ‘That area has many landscapes.’

Người đó thường hỏi về chị. ‘That person often asks me about you.’

✿ **Kia** ‘there, that’ referring to time and place; as for people, *kia* is less respectful:

Mai kia một nọ em đi lấy chồng. ‘One day you will go with your husband.’

Ngôi nhà kia là của một quan to. ‘That house belongs to a rank official.’

Tên kia làm gì đứng đấy/đó? ‘What you doing there, buddy?’

✿ **Này** ‘here, this’ used to replace *đây* to indicate person, thing, state, or location:

Người này muốn xin vào làm. ‘This person wishes to work (for us).’

Cái này quá cũ cần phải thay. ‘This one is too old and needs to be replaced.’

Nơi này rất tốt cho việc buôn bán. ‘This place is very good for business.’

For time, *này* is widely used to specify an event or remarkable chronological landmark, meaning ‘this very ...’:

ngày này năm xưa ‘long time ago on this very day’

tuần này ‘this very week’ *Công việc phải hoàn tất trong tuần này.* ‘Work must be done within this very week.’

xưa ‘some

✿ **Nọ** ‘one’ mostly for time expression, for people, and for things:

Hôm nọ tôi gặp anh ấy. ‘One day I happened to meet him.’

Năm nọ vùng này bị mất mùa. ‘One year this region suffered losses of crops.’

Có một người nọ đến tìm em. ‘There was one person who looked for you.’

Đừng nói này nói nọ nữa! ‘Stop nagging please!’

Mai kia một nọ em đi lấy chồng. ‘Some day you will be gone with your husband.’

Đứng núi này trông núi nọ. ‘Standing on one mountain looking at another mountain.’ (a Vietnamese proverb meaning Grass is greener over the hill.)

1. Số Thứ Tự Làm Tính Từ – Adjectives Are Ordinal Numbers

Please review the cardinal numbers before beginning ordinal numbers.

Briefly, to convert cardinal numbers into ordinal numbers, simply add *thứ* before most cardinal numbers.

Three significant ordinal numbers differ from their cognates: *một* > *nhất*; *hai* > *nhì* or *hai*, *bốn* > *tư*. And these terms refer to the units digit only. Then, the ordinal numbers are as follow:

thứ nhất–1st *thứ nhì*/*hai*–2nd *thứ ba*–3rd *thứ tư*–4th
thứ năm–5th *thứ sáu*–6th *thứ bảy*–7th *thứ tám*–8th
thứ chín–9th *thứ mười*–10th *thứ mười một*–11th *thứ mười hai*–12th
thứ mười ba–13th *thứ mười bốn*–14th *thứ mười lăm*–15th ...

thứ chín mươi–90th *thứ chín mươi chín*–99th *thứ một trăm*–100th ...

thứ một trăm lẻ một–101th *thứ một trăm lẻ hai*–102th ...

Chúng tôi kỷ niệm ngày cưới thứ 35 của chúng tôi vào tháng tám.
 ‘We celebrate our 35th wedding anniversary in August.’

Chúng tôi kỷ niệm năm thứ 187 ngày thành lập công ty. ‘We dedicate the 187th anniversary of the company.’

III. Các Loại Tính Từ – Types of Adjectives

Vietnamese has three types of adjectives – *tính từ độc lập* ‘impartial adjectives’, *tính từ đẳng lập* ‘partial adjectives’ and *bán đẳng lập* ‘semi-partial adjectives’:

A. Tính Từ Độc Lập – Impartial Adjectives

Impartial adjectives are those which cannot structure comparison of any level: equality, comparative or superlative. The most commonly used adjectives of this type are: *chính*, *công*, *duy nhất*, *đủ*, *giả*, *không*, *lắm*, *quần sự*, ...

Công việc chính của tôi là nấu ăn. ‘My key job is cooking.’

Nó là đứa con duy nhất của ông bà. ‘He is the sole child of the couple.’

Họ có đủ tiền để mua nhà mới. ‘We have enough money to buy a new house.’

Chiếc nhẫn kim cương này là giả. ‘This diamond ring is fake.’

B. Tính Từ Đẳng Lập – Partial Adjectives

Partial adjectives are those which are capable of forming all three levels of comparison and can function as verbs. Most adjectives are of this type.

Xe mới êm quá. ‘New cars are very quiet.’

Con thỏ thì nhanh; con rùa thì chậm. ‘A rabbit is quick; a turtle is slow.’

Người này giàu thì cũng có kẻ khác giàu hơn. ‘This one is rich, but another one might be richer.’

C. Tính Từ Bán Đẳng Lập – Semi-partial Adjectives

Semi-partial adjectives are those which meet neither category of the two types above. They can function as verbs but are incapable of forming comparison or they can neither function as verbs nor be capable of forming comparison:

✿ Semi-partial adjectives that can function as a verb: *hoàn toàn* ‘complete, perfect’ *thường* ‘ordinary, economic, plain’ *tối đa* ‘maximum’ *tối thiểu* ‘minimum’
Một con người hoàn toàn! ‘What a perfect person!’
Chiếc xe thường thì không mắc lắm. ‘An economy car is not expensive.’
Cái này thường lắm. ‘This dress is plain.’
Năng suất tối đa của máy ‘the maximum efficiency of the machine’
Năng lực tối thiểu của một công nhân ‘a worker’s minimum skills’

✿ Semi-partial adjective that can neither function as a verb nor be capable of forming comparison: *cuối* ‘last, final’ *đầu* ‘initial’ *không* ‘empty’
Đây là lần cuối. ‘This is the last time.’
những bước đầu của một tiến trình. ‘the initial steps in a process’
vườn không nhà trống ‘an empty garden empty house’
Nó lái xe không về. ‘He drove his empty vehicle back.’

D. Tính Từ Đặc Biệt – Special Adjectives

Vietnamese has a few special adjectives used for specific things.

✿ Adjectives referring to colors:

◆ *đen* ‘black’: *bò đốm đen* > *bò hóng* ‘black-spotted cow’ *chó đen* > *chó mực* ‘black dog’, *gà đen* > *gà quạ*, *gà ác* ‘black hen’; *mèo đen* > *mèo mun* ‘black cat’ *mực đen* > *mực tàu* ‘Chinese ink’ *ngựa đen* > *ngựa ô* ‘black horse’ *nước da đen nhánh* > *nước da đen giòn* ‘shiny and sexy dark skin’ *răng đen* > *răng hạt huyền* ‘black teeth’ *tóc đen* > *tóc huyền* ‘black hair’ *số đen* > *số xui* ‘unlucky fate’ *tóc đen* > *tóc xanh* ‘youth’ (as in *Cảnh người tóc bạc tiễn người tóc xanh* ‘At the scene of a father attended his son’s funeral at a cemetery, one couldn’t help saying: “Fancy him dying too young.”’)

◆ *trắng* ‘white’ *hồng trắng* > *hồng bạch* ‘white rose’ *ngựa trắng* > *ngựa bạch* ‘white horse’ *gấu trắng* > *gấu tuyết* ‘polar bear’ *phận bạc* ‘ill fate’ *tóc trắng* > *tóc bạch kim* ‘fair hair’ > *tóc bạc* ‘white hair’ *cháo không* > *cháo trắng* ‘rice porridge’ *trắng tay* ‘to lose one’s shirt’ *hai bàn tay trắng* ‘start from scratch’

◆ *đỏ* ‘red’ *đậu đỏ* > *đậu huyết* ‘red beans’ *sen đỏ* > *sen hồng* ‘red lotus’ *vận đỏ* > *vận hên* ‘fluke’ *môi đỏ* > *môi son* ‘red lips’ *má đỏ* > *má hồng* > *má đào* ‘rosy cheeks’ *đỏ au* ‘scarlet’ *đỏ chói* ‘shining red’ *đỏ ửng* ‘glowing red’ *đỏ rực* ‘burning red’ *đỏ bầm* ‘bruising red’ *đỏ ké* ‘chameleon red’ ...

✿ Adjectives referring to degrees. These terms do not fulfill the least requirements for adverb and they are not capable of modifying themselves. They might be called adjective intensifiers

◆ *lè* ‘unbearable’ used for color and taste: *xanh lành* ‘pure green’ *chua lành* ‘unbearably sour’

◆ *khè* ‘pure’ used for yellow: *vàng khè* ‘pure yellow’

◆ *nhách* ‘tasteless’ *lạt nhạt* ‘tastelessly bland’ *lãng nhạt* ‘tastelessly nonsensical’ *dai nhạt* ‘very elastic’

◆ *om* ‘close in’ *tối om* ‘pitch-dark’ *căn phòng tối om* ‘a pitch-dark room’

✿ Adjectives of opposite meaning denoting the same meaning in a compound noun:

áo ‘top garment, shirt, blouse’ + *ấm* ‘warm’ > *áo ấm* ‘sweater’

áo + *lạnh* ‘cold’ > *áo lạnh* ‘sweater’

IV. Các Dạng Tính Từ – Forms of Adjectives

Structurally, there are three types of adjectives: single, compound and complex. Semantically, depending on the context, except for single adjectives, compound adjectives denote a single idea.

A. Tính Từ Đơn – Simple Adjectives

Simple adjectives are structurally made of one simple term, such as *buồn* ‘sad’ *vui* ‘joyful’ *giàu* ‘rich’ *nghèo* ‘poor’ *sáng* ‘bright’ *tối* ‘dark’ *nhám* ‘coarse’ *trơn* ‘slippery’ *hay* ‘interesting’ *dở* ‘dull, boring, tasteless’, ... in *một điệu nhạc buồn* ‘a sad melody’ *những ngày vui qua mau* ‘the joyous days that passed by quickly’ *dân nghèo của xã hội* ‘poor people in a society’ *giới nhà giàu* ‘the class of rich people’ *một quyển sách hay* ‘an interesting book’ *một cuốn phim dở* ‘a boring movie’

B. Tính Từ Ghép – Compound Adjectives

Compound adjectives are comprised of two terms of the same word class or different word classes. Most of them denote a single idea. But some connote complex ideas.

1. Cách Lập Tính Từ Ghép – Formation of Compound Adjectives

a. *Tính từ + tính từ* – Adjective + adjective

The first way to form a compound adjective is using two adjectives. However, there are some points that need learners’ attention:

✿ *Compound adjectives for single ideas* with the first adjective lead:

đói ‘hungry’ + *khát* ‘thirsty’ > *đói khát* ‘hungry’

Lúc nào cũng có người đói khát. ‘There are always hungry people.’

vui ‘joyous’ + *tươi* ‘fresh’ > *vui tươi* ‘happy-go-lucky’
Chị Ba lúc nào cũng vui tươi. ‘Ms Ba always looks happy-go-lucky.’
hăng ‘fervent’ + *say* ‘drunk’ > *hăng say* ‘enthusiastic’
Nam hăng say trong công việc. ‘Nam is very enthusiastic in his work.’

✳ **Compound adjectives for single ideas** with the second adjective lead:

đau ‘hurt’ (bodily cause) + *khổ* ‘mental suffering’ > *đau khổ* ‘miserable’
Ông Ba là một người đau khổ. ‘Mr. Ba is a miserable person.’
đông ‘crowded’ + *đủ* ‘enough’ > *đông đủ* ‘full’ (of all members)
Mọi người gia đình có mặt đông đủ. ‘Everybody in the family was all present.’
ngu ‘stupid’ + *dốt* ‘illiterate’ > *ngu dốt* ‘ignorant’
Chính quyền luôn nghĩ rằng dân chúng ngu dốt. ‘The authorities always think that the grassroots are ignorant.’

b. Tính từ + danh từ – Adjective + noun

tốt ‘good’ + *số* ‘fate’ > *tốt số* ‘lucky’
Anh chàng đó tốt số nên cưới được vợ giàu. ‘That man was lucky to have married a rich wife.’
đẹp ‘pretty’ + *trai* ‘boy’ > *đẹp trai* ‘handsome’
Cô ấy muốn làm bạn với thanh niên đẹp trai. ‘She wants to make friends with handsome men.’
xấu ‘ugly’ + *nhết* ‘personality’ > *xấu nét* ‘naughty’
Người gì mà xấu nét hết chỗ nói. ‘What a naughty person!’

c. Tính từ + động từ – Adjective + verb

đáng ‘worthy’ + *ghét* ‘to hate’ > *đáng ghét* ‘detestable’
Cái điệu bộ đáng ghét ‘a detestable gesture’
tiện ‘convenient’ + *dụng* ‘to use’ > *tiện dụng* ‘handy’
Loại xe này rất tiện dụng. ‘This type of vehicle is very handy.’
trắng ‘white’ + *xoá* ‘erase’ > *trắng xoá* ‘bright white’
Cánh đồng tuyết trắng xoá ‘the field covered with bright white snow’

d. Động từ + danh từ – Verb + noun

biết ‘to know’ + *điều* ‘fact’ > *biết điều* ‘thoughtful’
Ông bà Tám là những người biết điều. ‘Mr.&Mrs. Tám are thoughtful.’
có ‘to have’ + *lợi* ‘profit’ > *có lợi* ‘profitable’
Hãy làm việc gì có lợi. ‘Do anything profitable.’
thương ‘to love’ + *tâm* ‘the heart’ > *thương tâm* ‘heart-breaking’
Đó là một câu chuyện thương tâm. ‘That’s a heart-breaking story.’

đ. Danh từ + danh từ – Noun + noun

đanh ‘nail’ + *thép* ‘steel’ > *đanh thép* ‘for grit’:

*Bà ta nổi tiếng là con người **đanh thép*** ‘She has reputation for grit’

Note: Although *đanh* has a variant *đinh*: *đóng đanh* = *đóng đinh* ‘drive a nail (into the wall)’, the latter can’t replace it: *đinh thép* ‘steel nails’.

sắt ‘iron’ + *đá* ‘stone’ > *sắt đá* ‘unshakable’

Những người có ý chí sắt đá mới can đảm đấu tranh. ‘Only those who have an unshakable will would be ready to struggle for their cause.’

C. Tính Từ Đặc Ngữ – Locutionary Adjectives

Locutions are comprised of exceptional expressions, such as adjectivals, derivatives, and idioms:

a. Tính từ hoá – Adjectivals

Adjectivals are terms that function as natural adjectives:

✿ *Tính từ hoá một ý đơn giản* ‘simple adjectival idea’ Vietnamese has a handful of simple adjectival ideas: *Á Đông, điệu, người, Tây, Tàu, Việt Nam*, when used with *rất*:

Bà ta trông rất Tây. ‘She looks very European.’

một cử chỉ rất người ‘a very humane gesture’

Cách ăn mặc của ông ta rất Việt Nam. ‘His dress is very Vietnamese.’

Even with impartial adjective, *chung* ‘common’, can be used with *rất* when it becomes a derivative: *rất chung chung* ‘very vague, imprecise, ambiguous’

Diễn giả chỉ nói chung chung chứ không nói cụ thể về vấn đề gì cả.
‘The presenter did not discuss anything specific but touch slightly on a number of issues.’

✿ *Tính từ hoá là danh từ* ‘adjectivals are nouns’ Common nouns are used to describe a person’s personality:

Người đó trẻ con lắm. ‘That guy very child.’ (He is very childish)

Đồ khỉ! ‘Monkey thing!’ (You monkey! You dirty dog! You skunk!)

Nó khỉ lắm. ‘He very monkey.’ (He’s very immodest)

Lũ đó chó lắm. ‘Those crooks are dogs.’ (They are vile guys)

Proper names are used to describe a person’s personality:

*Ông đó Tào Tháo lắm*²³. ‘That old chap is from Missouri.’

✿ *Tính từ hoá là ý ghép* ‘phrasal adjectivals idea’

Structurally, when a phrase modifies another noun, it becomes adjectival. Sometimes constituents in such a phrase need hyphens though the hyphens are

²³ *Tào Tháo* ‘Cáo Cào (pinyin)’, one of three kings in the Three Kingdoms of China history, king of Wei, noted by for being an extremely skeptical person. He might have been from Missouri.

not customarily used:

tinh thần quốc gia ‘national spirit’

lũ quan sâu-dân-mọt-nước > *lũ quan sâu dân mọt nước* ‘corrupt officials.’

người có-triển-vọng-thành-công-nhất ‘the most-likely-to-succeed person’ > *người có triển vọng thành công nhất*

b. Từ điệp âm – Derivatives

Please review Chapter II, Section IV for the formation of derivatives. Here are some examples of adjectivals as derivatives:

giương ‘to air’ > *vẻ mặt giương giương* ‘haughty facial expression’

khinh ‘disgust’ > *thái độ khinh khỉnh* ‘disgusting manner’

Giọng thều thều thào thào thật khó nghe. ‘The breathless voice is really difficult to understand.’

Toàn chuyện linh tinh lang tang ‘All matters of trivial importance’

c. Thành ngữ – Idiomatic expressions

The Vietnamese language enjoys its jungle of idioms, most of which can be used as adjectivals in writing as well as in conversation:

chuyện trên trời dưới đất ‘story of up in the sky down on earth’ (idle talk)

Chạy mánh là một nghề dễ hái ra tiền. ‘Trickery affairs is a job that makes easy money.’

Việc ấy dễ như trở bàn tay. ‘That job is easy to do like turning my hand upside down.’ (That job is just a piece of cake.)

V. Nhiệm Vụ của Tính Từ – Functions of Adjectives

As stated in the introduction, Vietnamese adjectives have two main functions: describing any existences in general or nouns in particular they modify, and verbalizing any intentions or visualizing images of subjects.

A. Mô Tả Danh Từ – Describing Nouns

Adjectives are terms that enhance the nouns by adding meaning to them.

những đoá hồng tươi ‘the fresh roses’

bông sen vàng trong hồ ‘yellow lotus in the lake’

những mái nhà tranh đổ nát ‘the dilapidated thatch-roofed houses’

Tươi, vàng, đổ nát are adjectives describing the nouns *đoá hồng, bông sen, nhà tranh*.

B. Tính Từ Làm Động Từ – Verbalized Adjectives

This is special about Vietnamese structure. Verbalized adjectives now act as true verbs that either describe the condition, progress, status or even actions

of the subjects.

1. Tính Từ Mô Tả Điều Kiện – Verbalized Adjectives for Condition

Adjectives of this type tell about the degree of conditions.

Bệnh tình ông ấy rất nguy kịch. ‘His illness is in a very critical condition.’

Cuộc sống người dân thật khổ cực. ‘People’s life is very destitute.’

Thuốc men ở đây rất thiếu. ‘Medicine is scant here.’

Nguy kịch ‘critical’, *khổ cực* ‘destitute’ and *thiếu* ‘scant’ are adjectives describing the condition of the subjects: *bệnh tình* ‘illness’ *cuộc sống* ‘life’ and *thuốc men* ‘medicine’.

2. Tính Từ Mô Tả Tiến Độ – Adjectives for Progression

Vietnamese adjectives are capable of describing the development of the subject’s progression:

Nó ở tuổi đang lớn. ‘He is at the growing age.’

Cường độ của bão đang mạnh dần. ‘The force of the storm is increasing.’

Ông tôi mỗi ngày một yếu dần. ‘My grandpa is getting weaker every day.’

Lớn ‘big’ *mạnh* ‘strong’ *yếu* ‘weak’ are adjectives that describe how the subjects develop: *tuổi* ‘age’ *cường độ* ‘strength, force’ *ông tôi* ‘my grandpa’.

3. Tính Từ Mô Tả Hành Động – Adjectives for Action

Adjectives are capable of replacing the main verbs for the description of actions:

Bà ấy rất hoạt bát. ‘She is very expressive’

Ông ấy rất nhiệt tình. ‘He is very enthusiastic.’

Được tin ấy, mặt anh ta tái mét. ‘At the bad news, his face turned pale.’

4. Tính Từ Mô Tả Trạng Thái – Adjectives for Status

Adjectives can also describe the subject’s status.

Công việc làm ăn dạo này khá bết bát. ‘Business is badly off.’

Không biết đêm nay vì sao tôi buồn. ‘(I) don’t know why tonight I(’m) so sad.’ (Sadness unreasonably possess my heart tonight.)

Chiều nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm. ‘Cold this afternoon, the sun went to sleep early.’ (Cold and cloudy, the sun sets early.)

5. Tính Từ ở Thể Bị Động – Adjective In Passive Voice

As an adjective is capable of making itself a verb, it can be structured in passive form as well. Simply add *bị*, an unfavorable passive verb helper, before the adjective. Most passive forms with adjective denote a negative circumstance:

Tâm trạng của anh ấy bị khủng hoảng. ‘His state of mind is depressed.’

Tôi thường bị mệt. ‘I usually (feel) tired.’

Công việc tuần nay bị chậm lại. ‘The work for this week (has been) slow.’
Vì cái chân bị đau nên nó không đi nhanh được. ‘Because his leg (is) hurt, he is unable to walk fast.’



VI. Vị Trí Của Tính Từ – Position of Adjectives

Vietnamese adjectives, as a rule, follow the nouns or noun phrases they modify. However, they often precede adjectives as well.

A. Tính từ Đứng Sau Danh Từ – Adjectives Stand after Nouns

Most Vietnamese adjectives follow the nouns they modify:

cái bảng đen ‘black board’ *con đường rộng* ‘wide road’ *cái cây cao* ‘tall tree’ *căn nhà lớn* ‘big house’ *gia đình hạnh phúc* ‘happy family’ *người mẹ thân yêu* ‘dear mother’ *đứa con hư hỏng* ‘naughty child’ *ông lão mù loà* ‘blind old man’

Adjectivals also follow the nouns they modify:

gia tài tiền muôn bạc vạn ‘assets of millions of dollars’
người con gái sắc nước hương trời ‘a girl of extraordinary beauty’
lời thề sông cạn đá mòn ‘a betrothal vow of faithfulness to one’s lover’

B. Tính Từ Đứng Trước Danh Từ – Adjectives Stand before Nouns

Although their traditional position is final, adjectives sometimes occur initially. Most adjectives of this type are of *gốc Hán* ‘Sino-originals’. Secondly, in poetry, inversion is widely applied to describe feelings, sceneries or colors:

1. Theo Cách Của Tiếng Hán – Hán Style

✿ *Nôm* style > *Hán* style

Từ điển tiếng Việt > *Việt ngữ từ điển* ‘Vietnamese dictionary’

luận về chủ nghĩa tư bản > *tư bản luận* ‘Das Kapital’

nhà kinh tế > *kinh tế gia* ‘economic expert, economist’

✿ Many Vietnamese occupations apply *Hán* style:

◆ *Già* ‘expert’ *chuyên gia* ‘specialist’ *luật gia* ‘legist’ *phi hành gia* ‘astronaut’ *thể thao gia* ‘athlete’ *thương gia* ‘tradesman’

◆ *Sĩ* ‘occupational’ *hoạ sĩ* ‘artist’ *kịch sĩ* ‘theatrical actor’ *nghệ sĩ* ‘performing artist’ *bác sĩ* ‘doctor’ *y sĩ* ‘medical doctor’ *nha sĩ* ‘dentist’ *dược sĩ* ‘pharmacist’ *văn sĩ* ‘writer’;

◆ *Sư* ‘professional’ *công trình sư* ‘project mastermind’ *giáo sư* ‘professor’ *kiến trúc sư* ‘architect’ *mục sư* ‘minister’ *nhạc sư* ‘music master’, ...

✿ Doctrines are also written this way:

cá nhân chủ nghĩa ‘individualism’ *độc tài đảng trị* ‘totalitarianism’
hình thức chủ nghĩa ‘formalism’ *hư vô chủ nghĩa* ‘nihilism’
xã hội chủ nghĩa ‘socialism’ *tư bản chủ nghĩa* ‘capitalism’

✿ **Không** ‘no, without, not’ can function as an adjective and its initial position denotes an entirely different meaning than its regular position.

Không thầy đối mặt làm nên. ‘Without teacher one can hardly learn.’

Không ai dạy chỉ đàn đi buôn. ‘No one shows you his tricks.’

2. Đảo Ngữ – Inverted Order

In addition to the *Hán* style, inverted order, called *đảo ngữ*, is commonly used by writers or poets for lively pictures:

✿ **Vị trí đảo < Vị trí bình thường** ‘Inverted order < Regular order’

Lơ thơ tơ liễu buông màn. < *Tơ liễu buông màn lơ thơ.* ‘Some willows droop their leaves down like sparse curtains.’ > Down sparse curtains some willows droop their leaves.’

Gác mái ngư ông về viễn phố. < *Ngư ông gác mái về viễn phố.* ‘Ceasing fishing a fisher rowed back his distant home.’

Gõ sừng mục tử lại cô thôn. < *Mục tử gõ sừng lại cô thôn.* ‘At ease, the buffalo boy walks his animal back his lone hamlet.’

✿ **Theo lối đặc tả** ‘special description’

This way, an adjective precedes the noun it modifies and the function of the phrase varies accordingly:

đói cơm ‘foodhungry’ *khát máu* ‘bloodthirsty’ *khát tình* ‘lovethirsty’ *nghèo tiền* ‘poor’
tiền nghèo ‘Job’s turkey poor’ *no cơm ấm áo* ‘comfortable life’ *tai to mặt lớn* ‘ranking official, big frog’ (slang, disparaging and offensive)

Anh ấy giống một người đói cơm lâu năm. ‘He looks like a longtime foodhungry person.’

những tay tai to mặt lớn trong chính quyền ‘big frogs in the government’

C. Vị Trí Tính Từ Trong Câu – Positions of Adjectives in a Sentence

The positions of Vietnamese adjectives affect the meaning significantly. The key thing is how an adjective would modify the noun – progressively or regressively.

1. Vị Trí Của Một Tính Từ – Position of One Adjective

Chị Liên mua nhà mới. ‘Ms. Liên bought a new house.’ (adjective)

Chị Liên mới mua nhà. ‘Ms. Liên has just bought a house.’ (adverb)

Anh Lâm được số tốt. ‘Lâm got a good number.’ (regular)

Anh Lâm tốt số. ‘Lâm was born with a silver spoon.’ (special)

Mặt cô Ba tái. ‘Ms. Ba’s face is pale.’ (adjective)

<i>Cô Ba tái mặt.</i> ‘Ms. Ba turned pale.’	(predicative)
<i>Cô Ba mặt tái.</i> ‘Ms. Ba pale face’ (a nickname)	(noun phrase)

2. Vị Trí Của Hai Tính Từ – Positions of Two Adjectives

When two adjectives or more appear in a sentence, their positions should be in a “logical” order:

<i>năm</i> ‘five’	(quantifier)
<i>con chó</i> ‘dog’	(noun with a classifier)
<i>chó con</i> ‘little pups’	(size)
<i>dễ thương</i> ‘cute’	(quality)

Năm con chó con dễ thương vừa mới chào đời. ‘Five cute little pups just came to life.’

<i>ông già</i> ‘old man’	(age)
<i>ông già mù</i> ‘blind old man’	(age, condition)
<i>ông già mù nghèo</i> ‘poor, blind old man’	age, condition, status)
<i>ông già mù nghèo tốt bụng</i> ‘poor, kind-hearted, blind old man’	(age, condition, status, quality)

ông già mù nghèo tốt bụng sống ở đầu chợ ‘poor, kind-hearted blind old man living at the market entrance’

Ông già mù nghèo tốt bụng sống ở đầu chợ vừa mất hôm qua. ‘The poor, kind-hearted, blind old man at ... just passed away last night.’

As the examples give hints, there should be no commas between the adjectives and there is no conjunction *và* ‘and’ before the last adjective.

VII. So Sánh với Tính Từ – Comparisons with Adjectives

Comparison of adjectives means weighing the similarities and differences in quantity, quality, and characteristics, of the two said equal existences or among other equal existences, such as human with human, things with thing, animal with animal, etc. There are three forms of comparison: positive, comparative and superlative.

A. So Sánh Bằng Nhau – Positive Comparison

1. So Sánh Bằng Nhau Xác Định – Affirmative Positive Comparison

Positive comparison can be expressed with *bằng*, *bằng nhau*, *cũng bằng*, *như*, *cũng như*, *như nhau*.

✱ **Bằng** ‘equal’ There are many ways to compare two or more similar existences using *bằng* after the adjective:

◆ **Bằng** is in the middle of a sentence:

Đường McFadden dài bằng đường Edinger. ‘MacFadden Ave is as long

as Edinger Ave.’ (length)

Căn nhà này rộng bằng căn nhà kia. ‘This house is as large as that one.’

(volume)

Chị Ba cao bằng chị Chín. ‘Ms. Ba is as tall as Ms. Chín.’ (height)

Xe này rẻ bằng xe kia. ‘This car is as cheap as that one.’ (price)

◆ **Bằng nhau** at the end of a sentence:

Đường McFadden và đường Edinger dài bằng nhau. ‘MacFadden Ave and Edinger Ave are of the same length.’

Căn nhà này và căn nhà kia rộng bằng nhau. ‘This house and that one are (equally) large.’

Chị Ba và chị Chín cao bằng nhau. ‘Ms. Ba and Ms. Chín are of the same height.’

Xe này và xe kia rẻ bằng nhau. ‘This car and that one are (equally) cheap.’

✽ **Như** ‘like’ positive comparison can be expressed as **bằng** by adding **như** after the adjective sandwiched by the two existences being compared:

Hai bức tranh này đẹp. ‘These two pictures are beautiful.’ Or

Bức tranh này đẹp như bức kia. ‘This picture is beautiful like that one.’

✽ **Cũng bằng** and **cũng như**

In addition to **bằng** and **bằng nhau**, people also say **cũng bằng** or **cũng ... như** and **cũng như** or **cũng ... như**:

◆ **Cũng bằng** or **cũng ... bằng** ‘as (adjective) as’ (literally)

Sinh viên A giỏi cũng bằng sinh viên B. ‘Student A is just as good as student B.’

Nhiều xe Nhật mắc cũng bằng xe Mỹ. ‘Some Japanese cars are just as expensive as American cars.’

Sinh viên A cũng giỏi bằng sinh viên B.

◆ **Cũng như** or **cũng ... như** ‘the same as’

Similarly, **cũng như** can be in place of **cũng bằng** or **cũng ... như** and **cũng ... như**:

Bà Tư giàu cũng như bà Bảy. ‘Mrs. Tư is rich like Mrs. Bảy.’

Bà Tư cũng giàu như bà Bốn. ‘Mr. Tư is as rich as Mrs. Bảy.’

Ông Năm nghèo mạc rệp. ‘Mr. Năm is poor as Job’s turkey.’

Ông Chín cũng nghèo như ông Năm. ‘Mr. Chín is poor like Mr. Năm.’

Ông Chín nghèo cũng như ông Năm. ‘Mr. Chín is as poor as Mr. Năm.’

✽ **Như** and **như nhau** ‘as’

In conversation, **như** is simply used in positive comparisons for short. When two actors are paired with a conjunction **và** ‘and’, **như nhau** ‘alike’ will engage:

Ông Chín nghèo như ông Năm. ‘Mr. Chín is poor like Mr. Năm.’

Ông Chín và ông Năm nghèo **như nhau**. ‘Mr. Chín and Mr. Năm are poor alike.’

Note: Besides the obvious adjectives, sometimes *bằng* proceeds a noun, which is used to modify by the intended adjective that is now understood.

Anh năm nay 60, vậy anh (lớn) bằng tuổi tôi. ‘You are sixty, then you are equally (old) as my age.*’ (You are 60, as old as I am.)

Xe này giá 25 ngàn, vậy nó (mắc) bằng giá xe kia. ‘This car costs 25,000, then it is equal to that one. (This car costs \$25,000 – as expensive as that one.’

2. So Sánh Không Bằng – Unequal Positive Comparison

✳ Add **không** before the positive adjective in the middle of a sentence.

Đường McFadden không dài bằng đường Edinger. ‘McFadden Ave is not as long as Edinger Ave.’

Căn nhà này không rộng bằng căn nhà kia. ‘This house is not as large as that one.’

Chị Ba không cao bằng chị Chín. ‘Ms Ba is not as tall as Ms Chín.’

Xe này không rẻ bằng xe kia. ‘This car is not as cheap as that one.’

Sometimes people say: *Chị Ba cao không bằng chị Chín.*

Căn nhà này rộng không bằng căn kia.

✳ Add **không** after the adjectives of any positive comparison ending with *như nhau* or *bằng nhau* :

Possible: *Hai con đường này không dài bằng nhau.*

Preferable: *Hai con đường này dài không bằng nhau.*

Possible: *Hai căn nhà này không rộng bằng nhau.*

Preferable: *Hai căn nhà này rộng không bằng nhau.*

✳ Add **không** before the adjective in a structure with **như**. In reality this refers to an inferior comparison:

Quyển sách này không hay như quyển kia. ‘This book is not so interesting as that one.’

Con đường này tuy xấu, nhưng không tệ như đường kia. ‘Though this road is bad, but it is not so bad as the other one.’

B. So Sánh Hơn – Comparative Comparison

When two existences are compared, one may be greater or lesser in size, shape, or quality. Terms for this type are *hơn, ít ... hơn, khá, kém, or thua* following the adjectives or nouns for the degree of comparison.

✳ **Hơn** ‘-er’ ... than, more ... than, more than’ is the most commonly used in comparative form.

Nhà tôi xa hơn nhà anh ấy. ‘My home is farther than his.’ (adjective)

Một chiếc xe nhập cảng mắc hơn chiếc xe nội địa. ‘An imported car is more expensive than a domestic car.’ (adjective)

✿ **Hơn** ‘to win’ when it goes directly after the subject:

Trong trận tranh tài hôm qua đội A hơn đội B hai-một. ‘In the match yesterday Team A won Team B by two-one.’ (verb)

Đội A giỏi hơn đội B. ‘Team A is better than team B.’ (adjective)

✿ **Ít ... hơn** ‘less ... than’ is used in comparison of degree:

Tôi thấy ít mệt hơn trước. ‘I feel less tired than before.’

Ngày lễ Tạ Ôn ít long trọng hơn lễ Độc Lập. ‘Thanksgiving holiday celebration is less ceremonial than the Independence Day’s.’

✿ **Kém** ‘less’ derived from *kém* as ‘being weak’ This adjective refers to something inferior to another in a pair being compared, used with *hơn* and/or *thua*, optionally.

Vấn đề này kém quan trọng hơn vấn đề kia. ‘This issue is less important than that other.’

Phẩm chất của cái máy này kém thua phẩm chất (của) máy kia. ‘The workmanship of this machine is less that of the other one.’

Thua goes before **kém** to comprise a compound adjective and function as a verb to describe a lesser level of degree or quality:

Học sinh này thua kém học sinh kia về nhiều mặt. ‘This student is weaker than that one in many aspects.’

Nếu không có chiến tranh, Việt Nam giờ này không thua kém các nước trong vùng Đông Nam Á. ‘Had Vietnam not suffered the war, it wouldn’t have been inferior to other countries in Southeast Asia.’

◆ In another case, *kém* behaves as an adjective for measurement:

Bà ấy kém ông chồng bốn tuổi. ‘She is four years younger than her husband.’

Học sinh A còn kém. ‘Student A is still weak (in comparison with most of his classmates, academically.)

Bài viết này kém bài trước. ‘This article is less in value than the previous one.’

◆ **Kém** is also an adjective indicating progress.

Sức khỏe ông tôi kém đi. ‘My grandpa’s health is deteriorating.’

Thời buổi cơm cao gạo kém. ‘Earning a living is getting harder.’

Tuy già ông ấy vẫn không kém hăng hái. ‘Despite his old age, his enthusiasm is not lessening.’

✿ **Thua** ‘less’; like *kém*, *thua* is derived from ‘suffering loss’ to denote something less in size or value. However, *kém* can replace *thua* but *thua* cannot *thua* cannot replace *kém*.

Ông ấy thua/kém tôi ba tuổi. ‘He is three years younger than I.’

Vì hạn hán nên lúa kém. ‘Due to drought rice crop suffered low yield.’

Not: *Vì hạn hán nên lúa thua.* In this case, *thua* > *thất* ‘lost, missing’

Vì hạn hán nên lúa thất. (= *mất mùa* ‘bad crop, poor harvest’)

✿ **Khá** ‘better’ is for some degree above average, used with *hơn*.

Hàng hiệu A khá hơn hàng hiệu B. ‘Brand A products are better than Brand B’s.’

Sức khoẻ của tôi hôm nay khá hơn trước. ‘My health is getting better.’

For negation, add *không được* before *khá* + *lắm*:

Tình hình chính trị tại đó không được khá lắm. ‘The political situation in that place is not better at all.’

✿ **Nhiều** ‘much’ when the two compared existences have a big difference in size, shape, degree or quality, *nhiều* is applied. This is for positive comparative form of ‘coming way up’:

Đội A giỏi hơn đội B nhiều. ‘Team A is much better than team B.’

Ông ấy tích cực hơn mình nhiều. ‘He is much more enthusiastic than we.’

✿ **Xa** ‘far’ has a similar use to *nhiều*, but for the negative comparative form of ‘going way down’.

Đội B dở thua đội A xa. ‘Team A is far (much) worse than team A.’

Bài này khó hơn bài kia xa. ‘This lesson is far harder than of that one.’

C. So Sánh Nhất – Superlative Comparison

In superlative comparison, there are quite a few terms such as: *nhất, hơn cả, hơn hết, chót, bét, ...* They follow the adjectives they modify.

✿ **Nhất** ‘most, best’ derived from the quantifier *nhất* ‘first’ is used to express the superiority of an existence to others – in general

Núi Everest cao nhất thế giới. ‘Mount Everest is the highest mountain in the world.’

Học sinh Z kém nhất lớp. ‘Student Z is the weakest in class, academically.’

Chiến tranh Việt Nam vừa qua là tàn khốc nhất và vô nghĩa nhất trong lịch sử Việt Nam. ‘The Vietnam War was the most brutal and the most infamous in the history of Vietnam.’

✿ **Nhất** when indicating something that most occupies one, *nhất* occurs at the end of a sentence, and the object occurs initially.

Người nào anh kính phục nhất? ‘Who do you adore most?’

Ở đâu là thích nhất? ‘Where can we enjoy living most?’

Nhạc tiền chiến Việt Nam là loại nhạc hay nhất. ‘Pre-war Vietnamese music is the best.’

And the subject turns into an object as indicated in sentence pattern 6:

Điều đó làm tôi lo lắng nhất. ‘That makes me worry most?’

Được chồng thương khiến bà hài lòng nhất. ‘Being cared and loved by her husband makes her pleased most.’

✿ **Hơn cả** ‘above all’; this phrase is used for a narrower environment or situation:

Trong ba anh em nó, Tâm là hiền hơn cả. ‘Among his brothers and sisters, Tâm is the most virtuous.’

Trong số bạn bè, Tính có tiền nhiều hơn cả.

Many people do invert the order:

Trong số bạn bè, Tính có tiền nhiều hơn cả. ‘Among my friends, Tính has the most money.’ (*tiền nhiều > nhiều tiền*)

✿ **Hơn hết** ‘most ...of all’; similar to *hơn cả*, *hơn hết* is applied for a small amount of existences being compared, and they can be used interchangeably.

Trong số các truyện cổ Việt Nam, truyện Thiều Phụ Nam Xương là cảm động hơn hết. ‘Among Vietnamese legendary stories, the Story of The Devoted Woman in Nam Xương is the most touching.’

Các bạn của ông ấy chỉ có ông Nam là người giỏi hơn hết. ‘Of his friends, Mr. Nam is the most talented of all.’

Some grammarians claim that phrases like *cực kỳ*, *vô cùng*, *tuyệt vời* are also used in superlative form. Actually, these are purely adverbs.

Tuổi ông ấy lớn hơn ba lần tuổi tôi. ‘His age is three times more than mine.’

Đó là một chế độ cực kỳ dã man và tàn bạo. ‘That is absolutely the most brutal and savage regime.’

Đó là những đóng góp cực kỳ quý báu cho nhân loại ‘Those are absolutely precious contributions to mankind.’

Tư tưởng của ông ấy kỳ lạ hơn của bất cứ ai. ‘His ideas are stranger than anyone else’s.’

Những công việc vô cùng bình thường có thể trở nên rất phi thường. ‘Extremely ordinary works might become very extraordinary.’

✿ Other adverbs are *chót*, *bét*, *chót bẹt*, *chót hết*.

Đó là loại hàng hạng chót. ‘That is the poorest quality goods.’

Đó là loại hàng hạng bét. ‘That is the bottom quality goods.’ (That’s the worse quality product.)

Nó học quá dở. Tháng nào nó cũng đứng chót bẹt. ‘He studies very poorly. His class work scores are ranked the least in his class.’

Vì vào trễ nên nó chỉ tìm được một chỗ ở hàng ghế chót hết. ‘Because he came late, he could find one vacant seat in the last row.’

See *trạng từ* ‘adverbs’ for more details.

A Vietnamese riddle:

*Có mắt mà chẳng có tai,
Thịt trong thì trắng vỏ ngoài thì xanh.
Khi trẻ thì ngủ trên cành,
Lúc già mở mắt trở thành quả ngon.*

(It) has eyes but no ears.
(Its) meat is white, (its) peel is green.
When young it sleeps in the branch.
When old it opens its eyes and becomes a
good snack.

Hỏi là quả gì _____



Tóm Tắt – Summary

By now learners are able to recognize types of adjectives and use them. It's best to learn the examples by heart for fluency and for writing practice.

tính từ

số thứ tự làm tính từ

các loại tính từ

tính từ độc lập

tính từ đẳng lập

tính từ bán đẳng lập

các dạng tính từ

tính từ đơn

tính từ ghép

đồng vai tính từ

vị trí của tính từ

cách thành lập tính từ ghép

tính từ + tính từ

tính từ + danh từ

động từ + danh từ

tính từ + động từ

trạng từ + động từ

so sánh với tính từ

so sánh đồng

so sánh hơn

so sánh nhất

Some views on comparison:

- *Một đêm nằm bằng năm ở* ‘A place for one night’s good sleep is worth a huge house to live for a year.’ (A comfortable place for a good sleep is as valuable as gold.)
- *Dẫu trăm ruộng cả ao liền, không bằng cái bút cái nghiên anh đồ.* ‘A hundred of acres of land are not worth the pen and the inkstand of a student.’ (Going to school for a degree is worth more than inheriting a fortune.)

